

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Chiếu xạ An Phú

Ngày 15/01/2024	<b>9,550 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	-6.4%	-

**DT thuần**  
Q4/23

**36.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1.10 | 3.0%  
YoY: ▲ 7.70 | 27.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**-5.94**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.58 | -152%  
YoY: ▲ 3.91 | 39.7%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**-5.94**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 3.58 | -152%  
YoY: ▲ 3.91 | 39.7%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**-2.6%**

YoY: +/- ▼ 15.2%

**ROE**  
2023

**-5.9%**

YoY: +/- ▼ 4.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,950 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	19,905,025
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,480
Sở hữu nước ngoài	15.2%
Beta	0.43
EPS	-1,789
P/E	-5.3

**DT thuần**  
2023

**118**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 18.0 | -13.1%

**LN thuần**  
2023

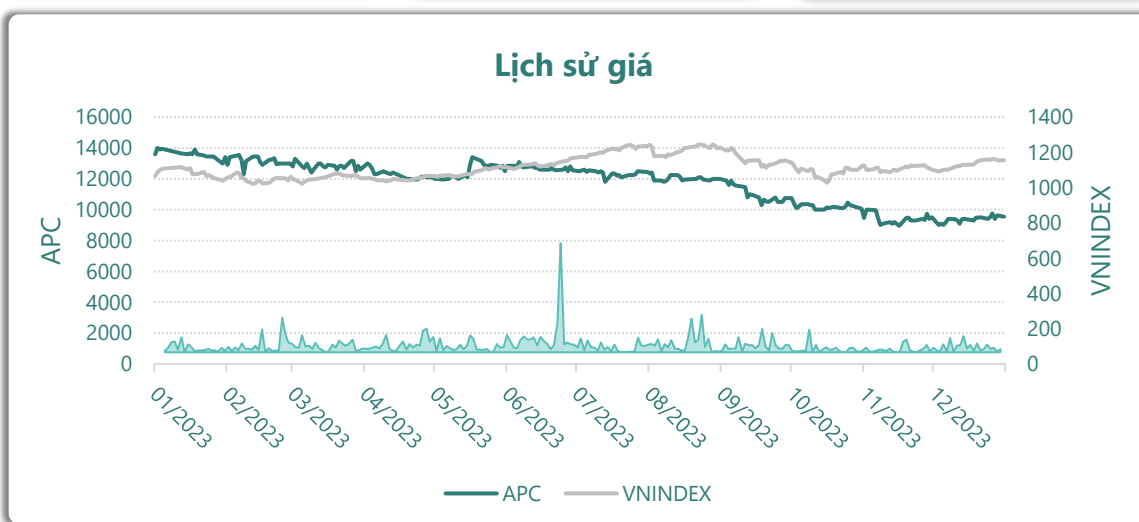
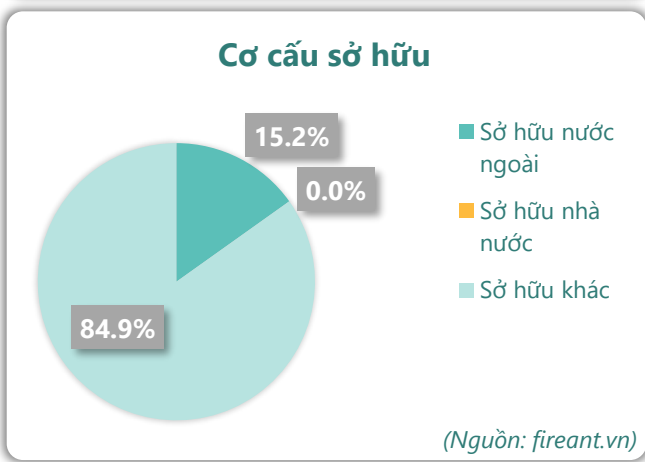
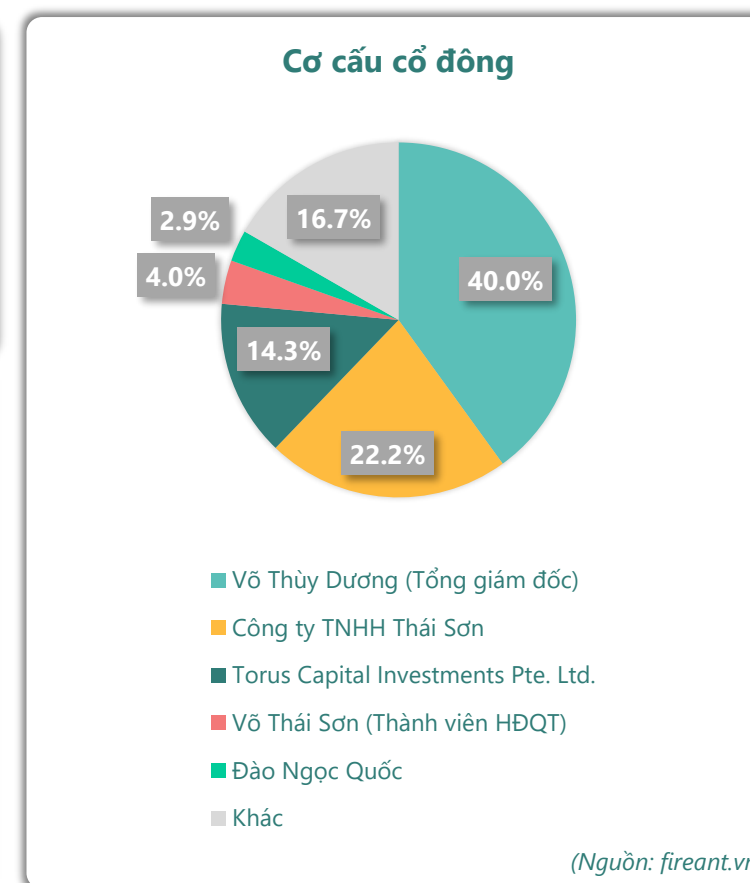
**-34.9**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 25.9 | -287%

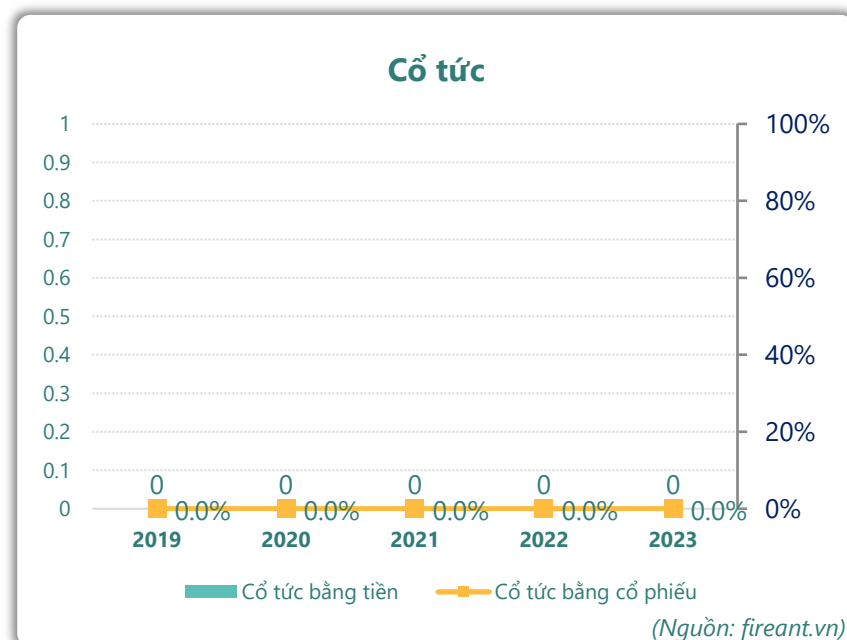
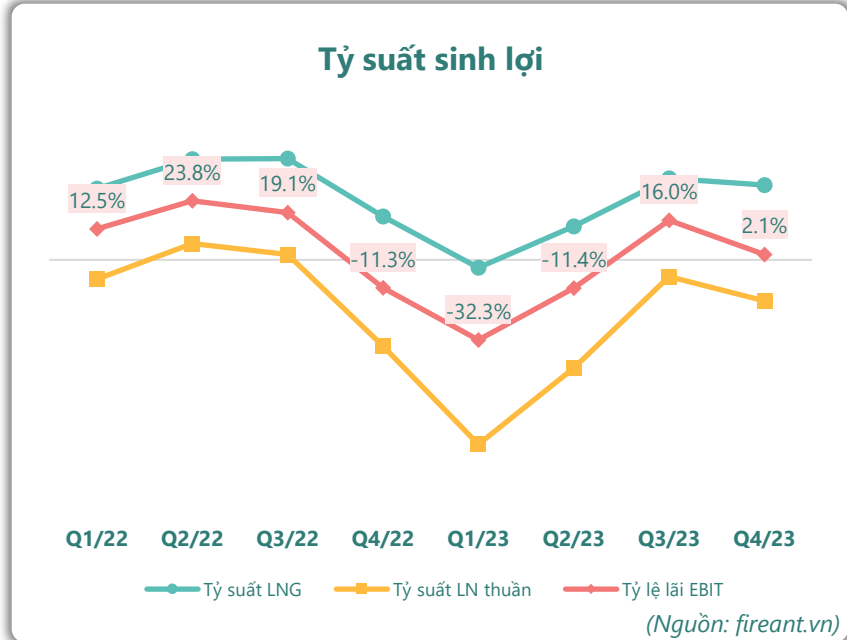
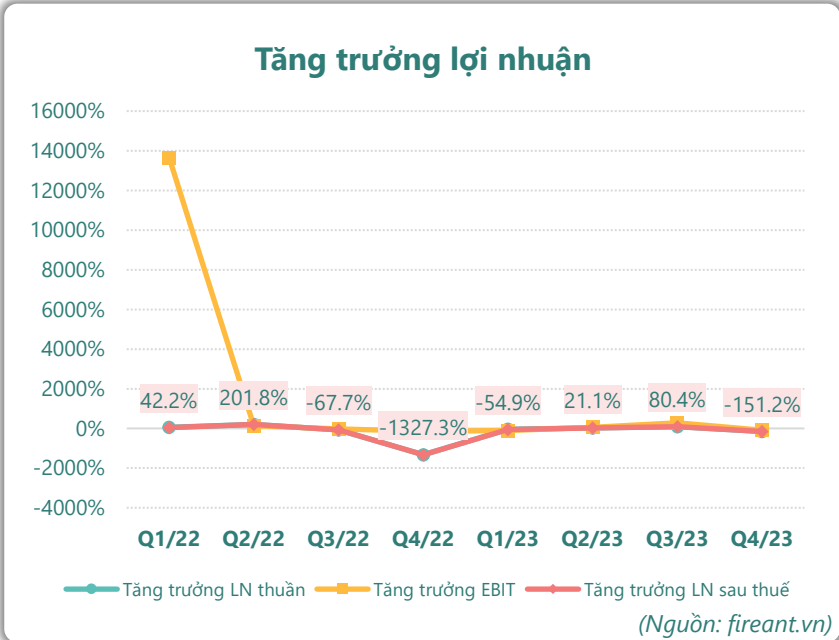
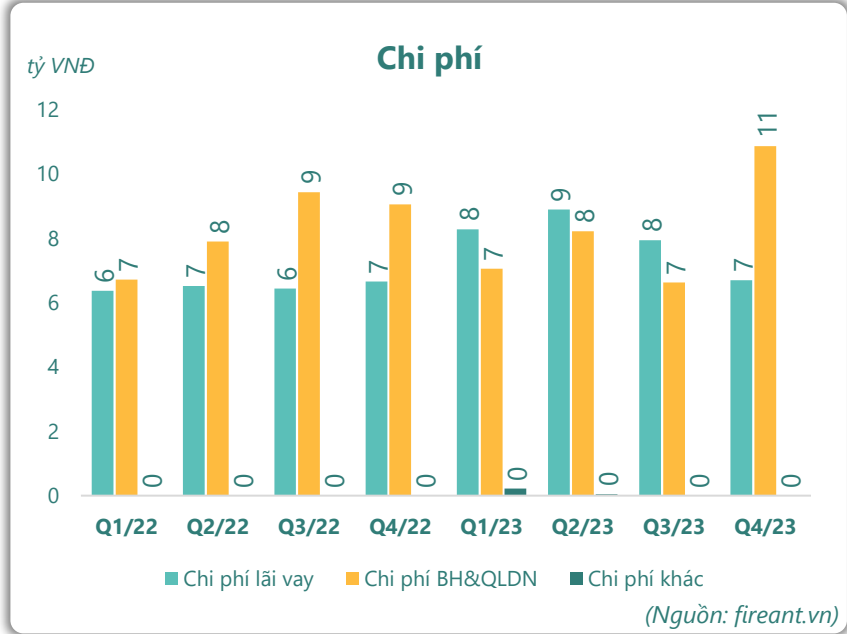
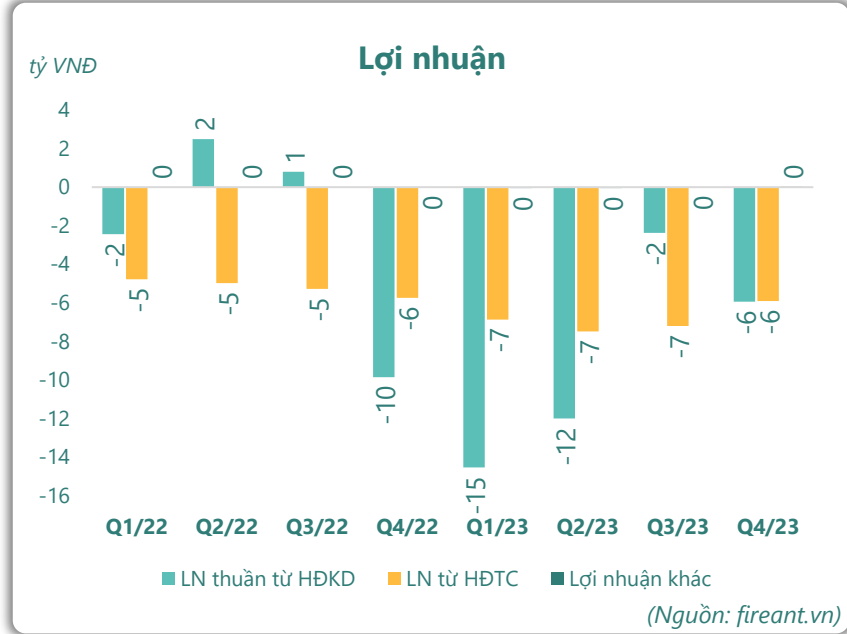
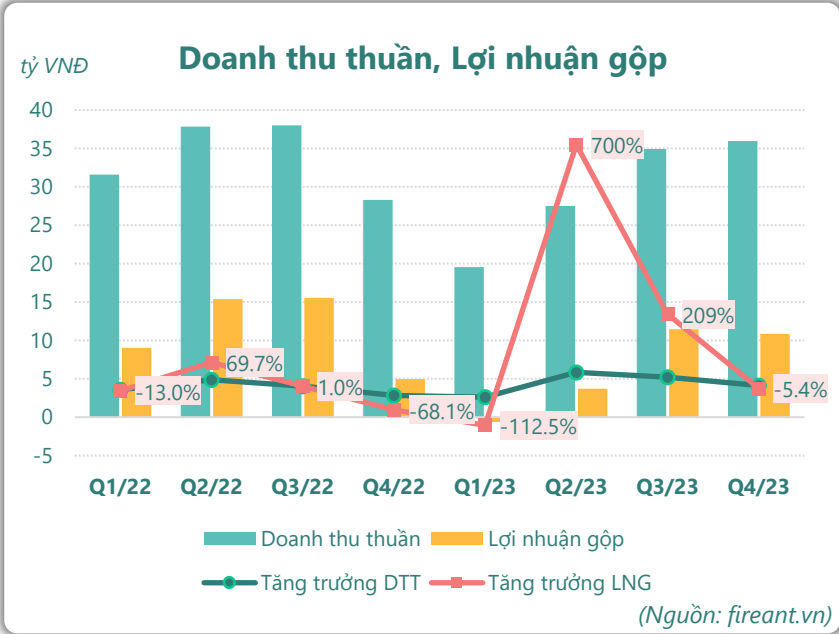
**LN sau thuế**  
2023

**-35.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 26.6 | -295%



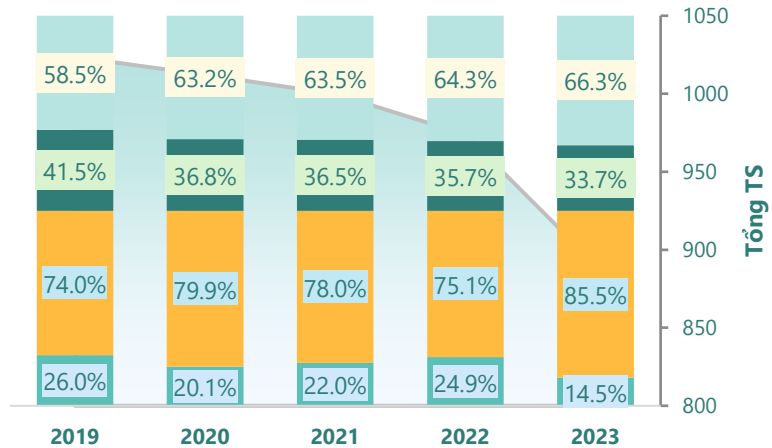
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

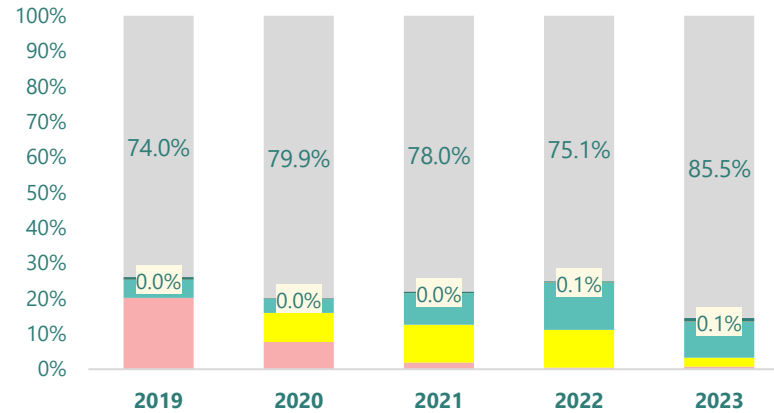
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



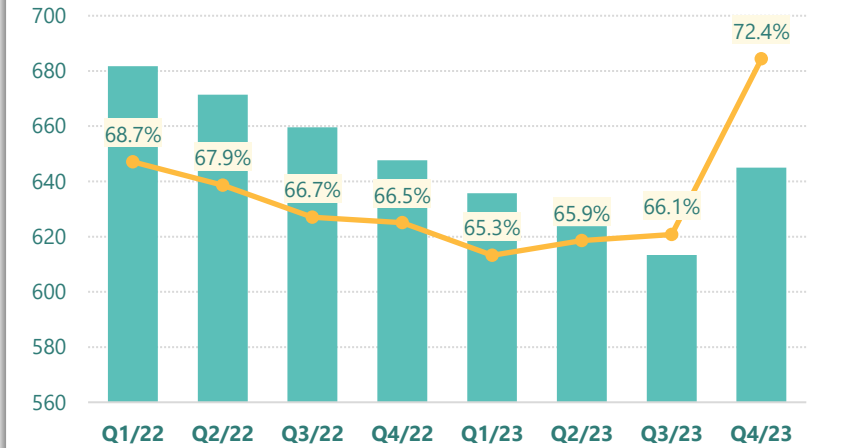
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

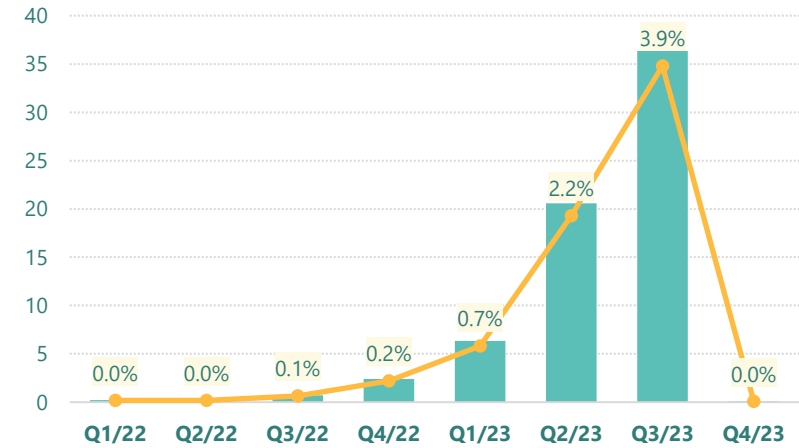


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

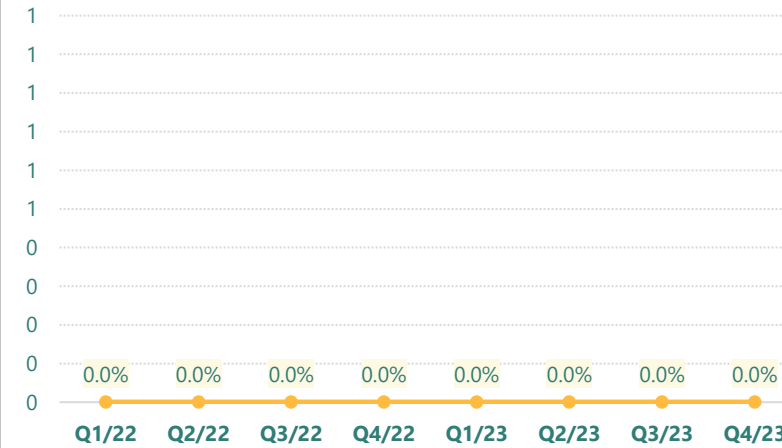


■ Tài sản dở dang 
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

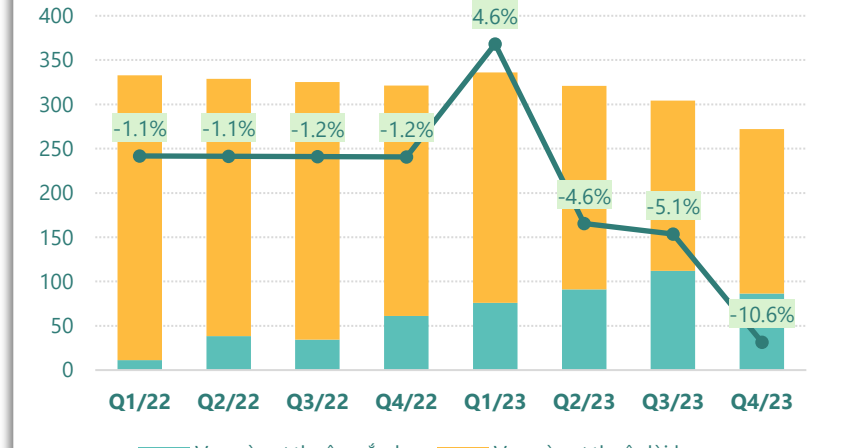


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

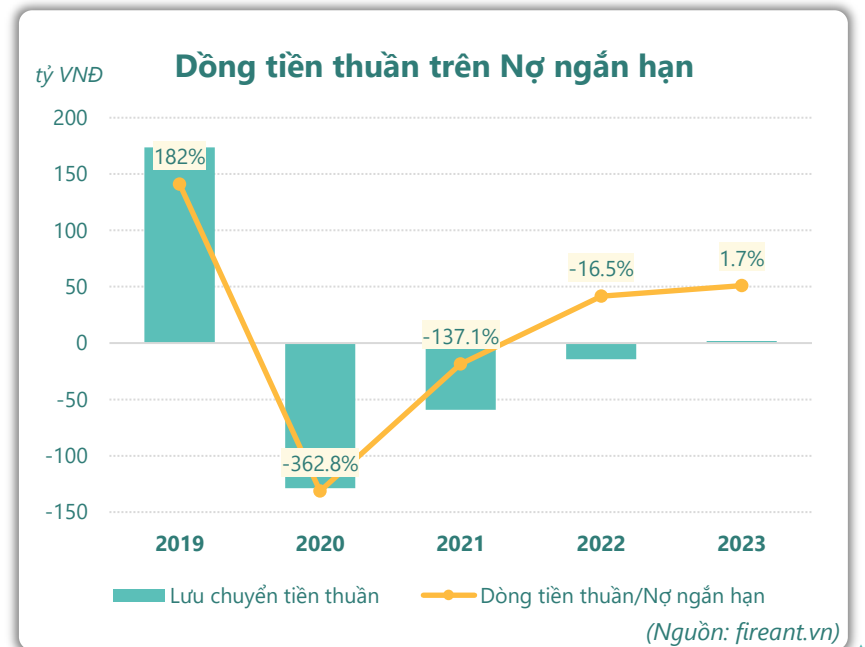
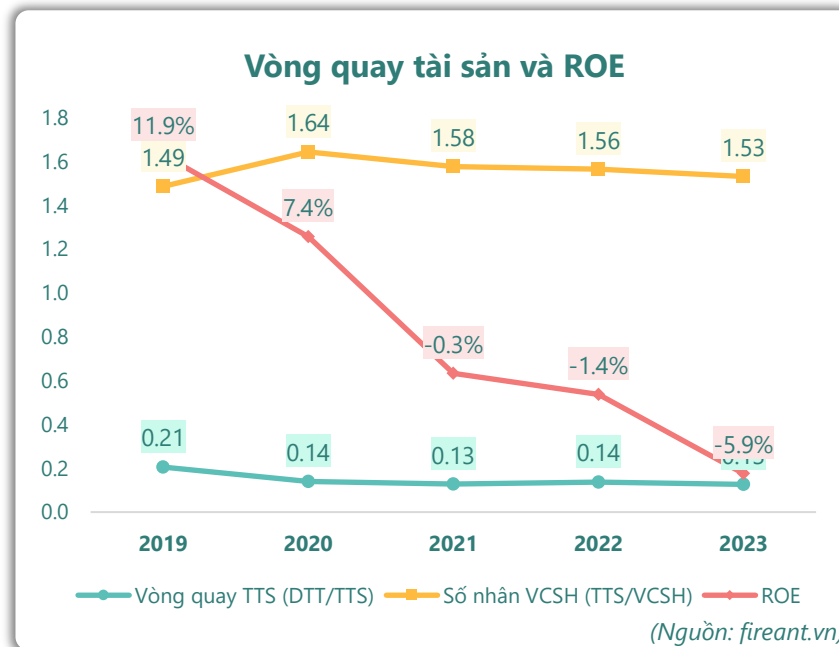
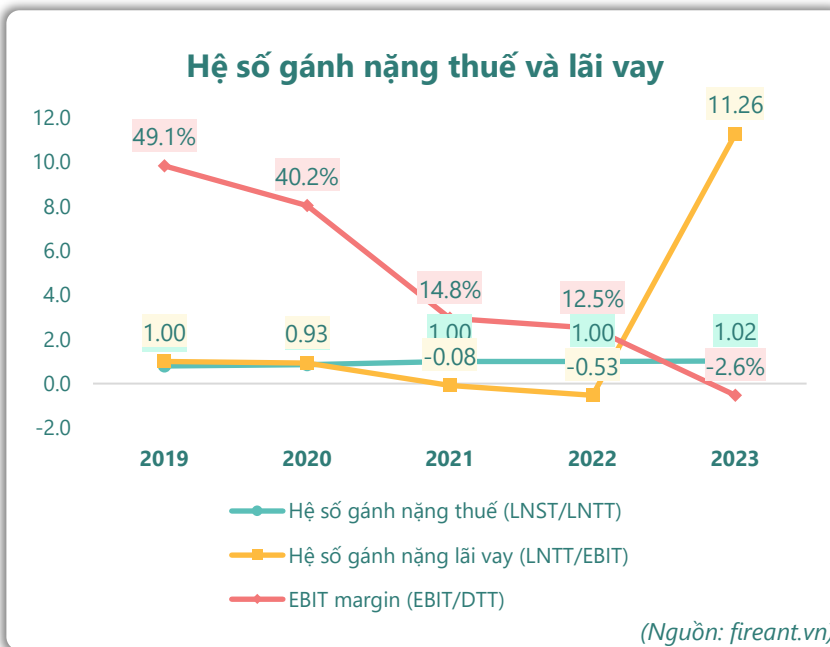
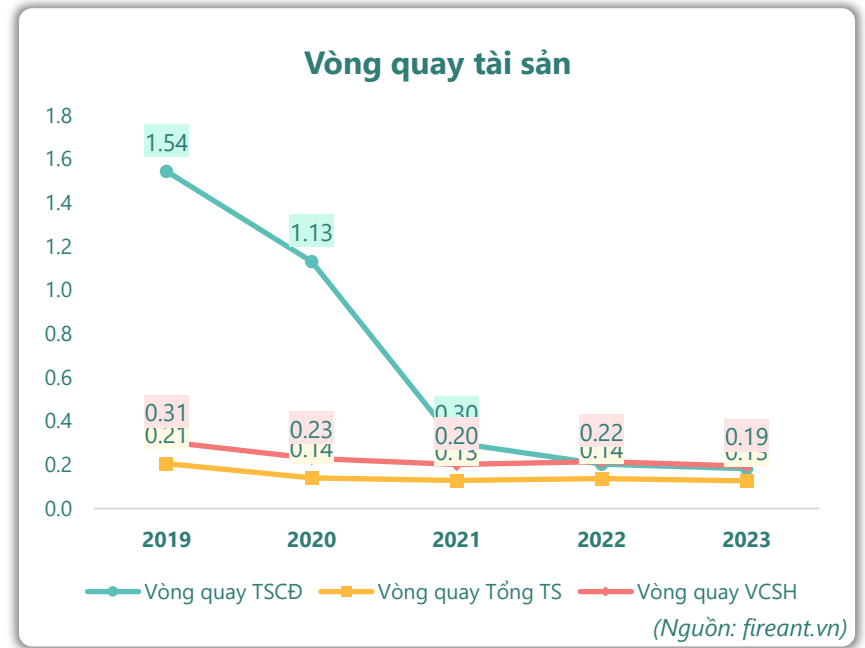
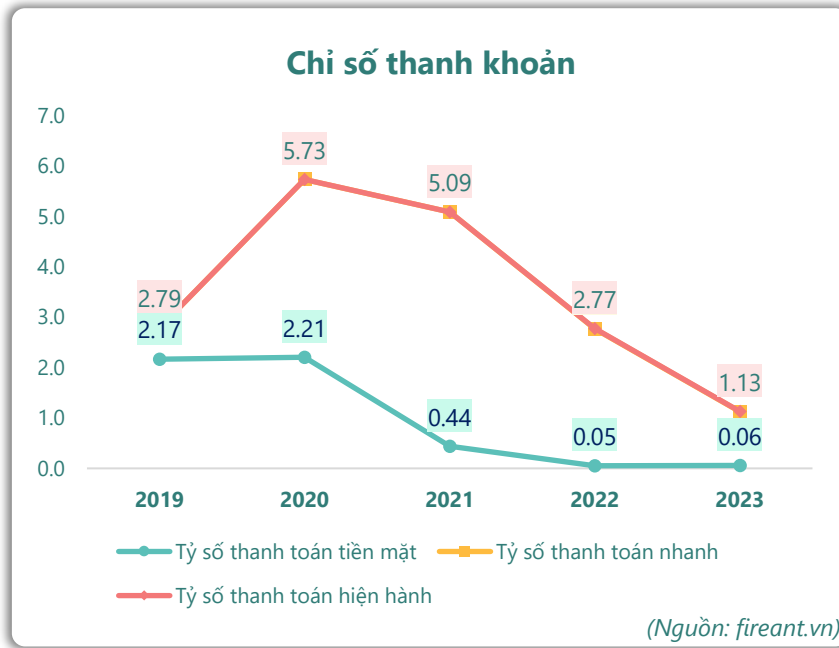
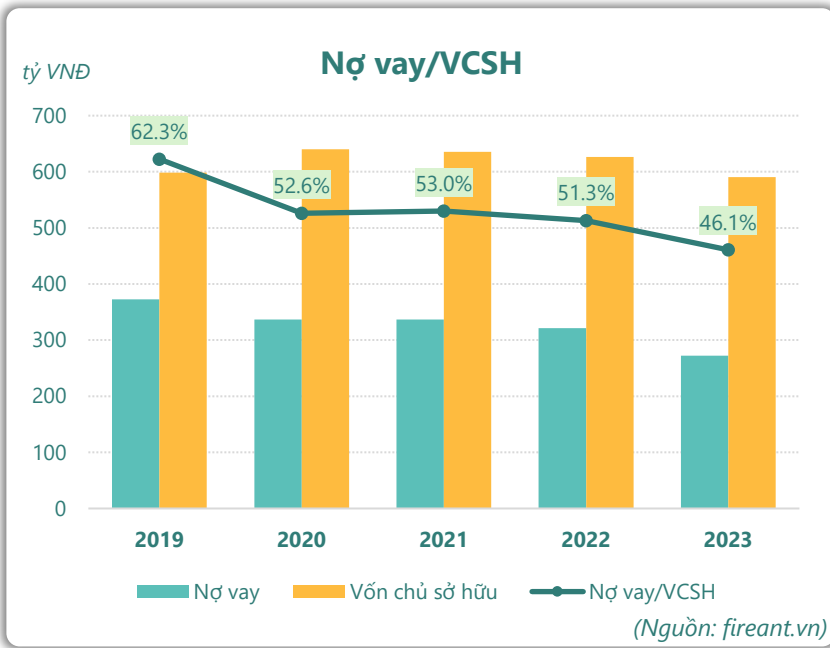


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>36.0</b>	<b>28.3</b>	<b>27.0%</b>	<b>118</b>	<b>136</b>	<b>-13.1%</b>
Giá vốn hàng bán	25.1	23.3	7.8%	92.5	90.8	1.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>10.8</b>	<b>4.95</b>	<b>119%</b>	<b>25.4</b>	<b>44.9</b>	<b>-43.4%</b>
Doanh thu HĐTC	0.78	0.92	-15.1%	4.59	5.57	-17.5%
Chi phí TC	6.69	6.66	0.5%	32.0	26.3	21.7%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.70</b>	<b>6.66</b>	<b>0.7%</b>	<b>31.8</b>	<b>26.0</b>	<b>22.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	2.05	0.98	109%	4.83	5.89	-17.9%
Chi phí QLDN	<b>8.83</b>	<b>8.08</b>	<b>9.2%</b>	<b>28.0</b>	<b>27.3</b>	<b>2.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-5.94</b>	<b>-9.85</b>	<b>39.7%</b>	<b>-34.9</b>	<b>-9.01</b>	<b>-287%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>		<b>-0.09</b>	<b>0.00</b>	<b>-6876%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-5.94</b>	<b>-9.85</b>	<b>39.7%</b>	<b>-34.9</b>	<b>-9.01</b>	<b>-288%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-5.94</b>	<b>-9.85</b>	<b>39.7%</b>	<b>-35.6</b>	<b>-9.01</b>	<b>-295%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-5.94</b>	<b>-9.85</b>	<b>39.7%</b>	<b>-35.6</b>	<b>-9.01</b>	<b>-295%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.6	7.91	-31.5	-3.30	11.4	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	-9.89	22.1	23.6	-3.32	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.80	-3.80	14.7	-15.3	-16.3	-32.2
Tiền đầu kỳ	4.45	10.3	4.53	9.80	14.8	6.52
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.86</b>	<b>-5.78</b>	<b>5.27</b>	<b>5.01</b>	<b>-8.29</b>	<b>-0.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.3	4.53	9.80	14.8	6.52	6.48

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>890</b>	<b>974</b>	<b>-8.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>129</b>	<b>243</b>	<b>-46.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	6.48	4.53	43.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.7	104	-78.2%
Phải thu ngắn hạn	90.5	130	-30.2%
Hàng tồn kho	0.67	0.56	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	8.63	4.11	110%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>762</b>	<b>731</b>	<b>4.2%</b>
Phải thu dài hạn	10.3	10.3	0.0%
Tài sản cố định	645	648	-0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	2.42	-96.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>106</b>	<b>70.7</b>	<b>50.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>348</b>	<b>-13.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>114</b>	<b>87.5</b>	<b>30.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.4	61.2	41.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.93	7.53	5.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>186</b>	<b>260</b>	<b>-28.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	186	260	-28.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>626</b>	<b>-5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>591</b>	<b>626</b>	<b>-5.7%</b>
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)